



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Thủy điện Sử Pán 2

Ngày 31/03/2025	24,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	27.5%	37.7%

DT thuần Q1/25
14.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼18.0 -55.2%
YoY: ▼5.30 -26.6%

LN thuần Q1/25
-9.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.9 -335%
YoY: ▼0.81 -9.1%

LN sau thuế Q1/25
-9.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.6 -352%
YoY: ▼1.11 -12.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
-36.7%
YoY: +/- ▼ 64.7%

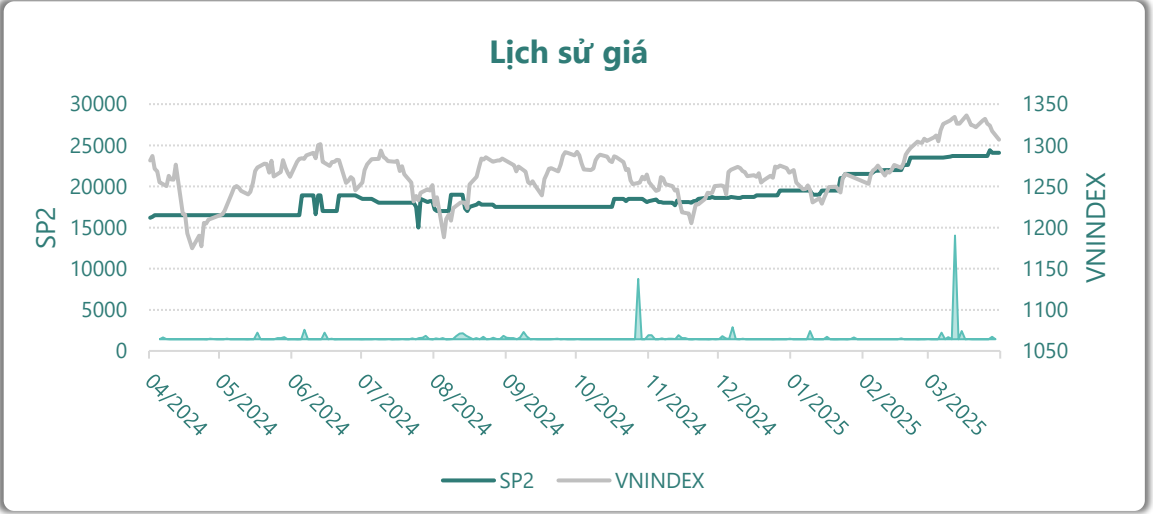
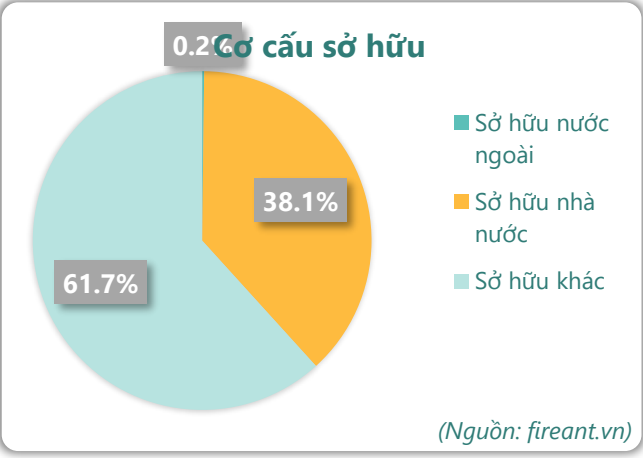
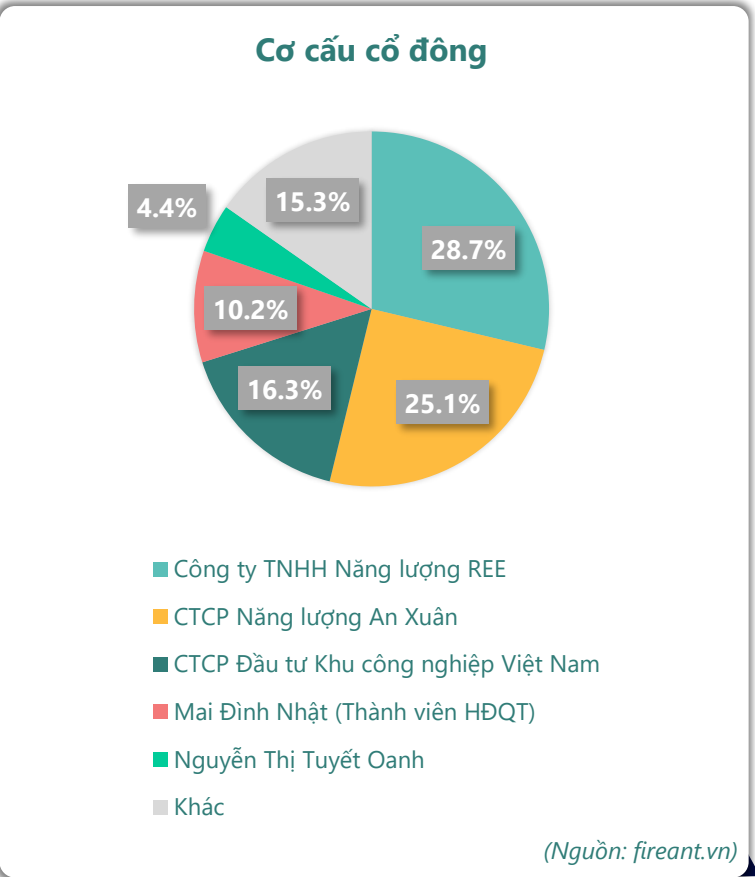
ROE (TTM) Q1/25
64.1%
YoY: +/- ▲ 6.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,000 - 24,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	497
Số lượng CPLH (CP)	20,623,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	240
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.55
EPS	2,563
P/E	9.4

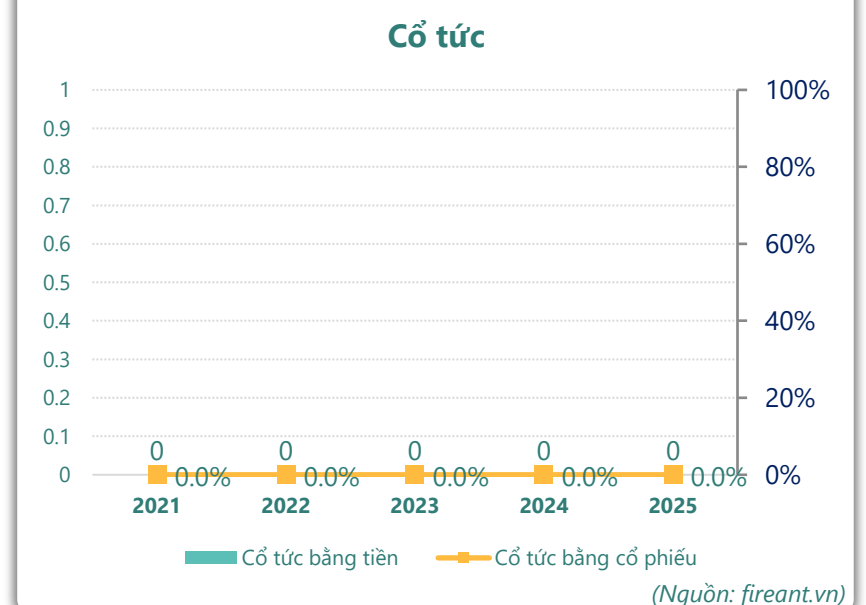
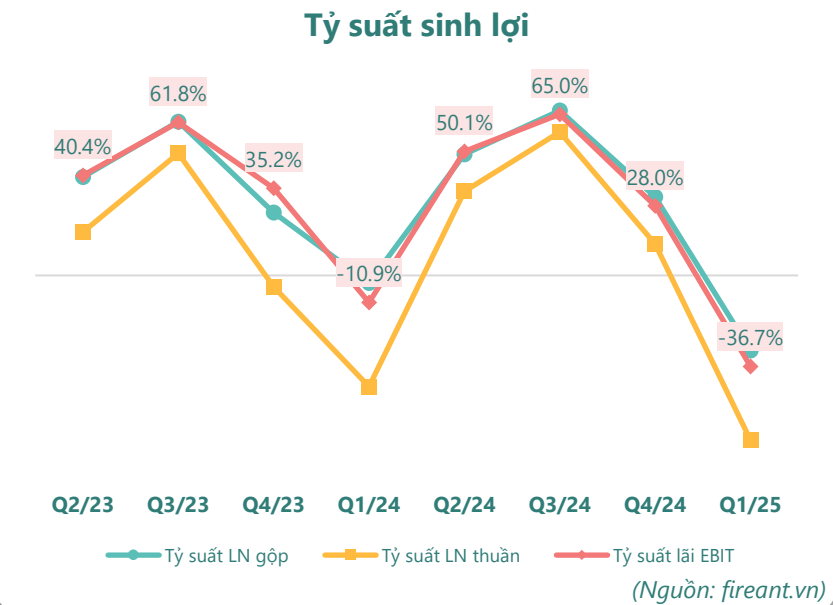
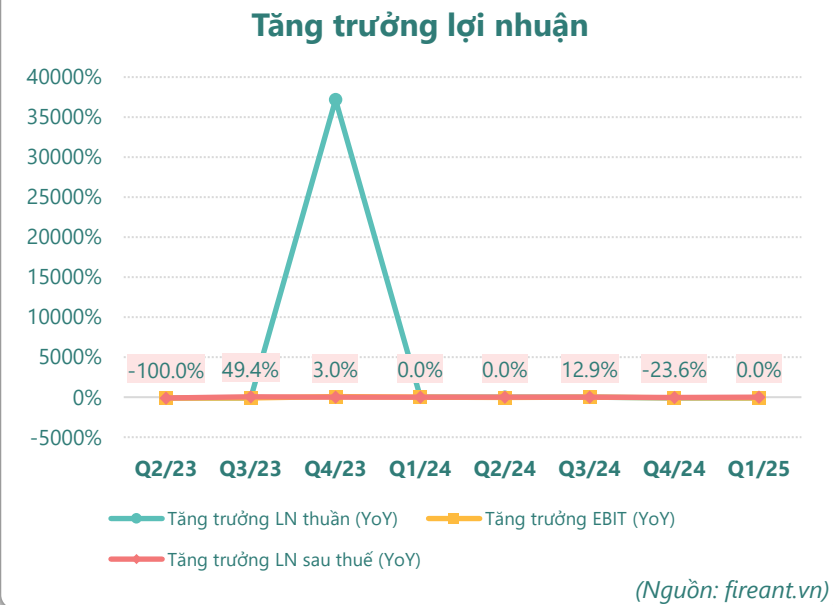
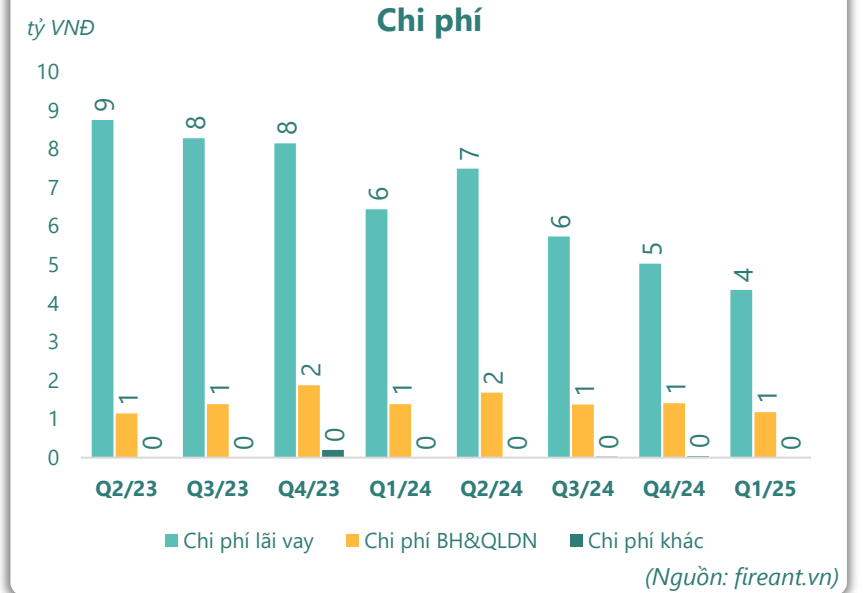
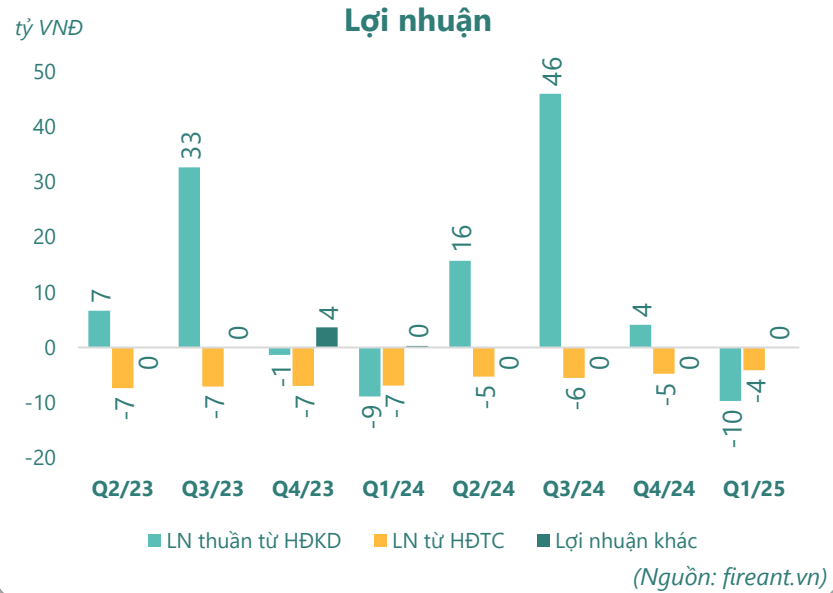
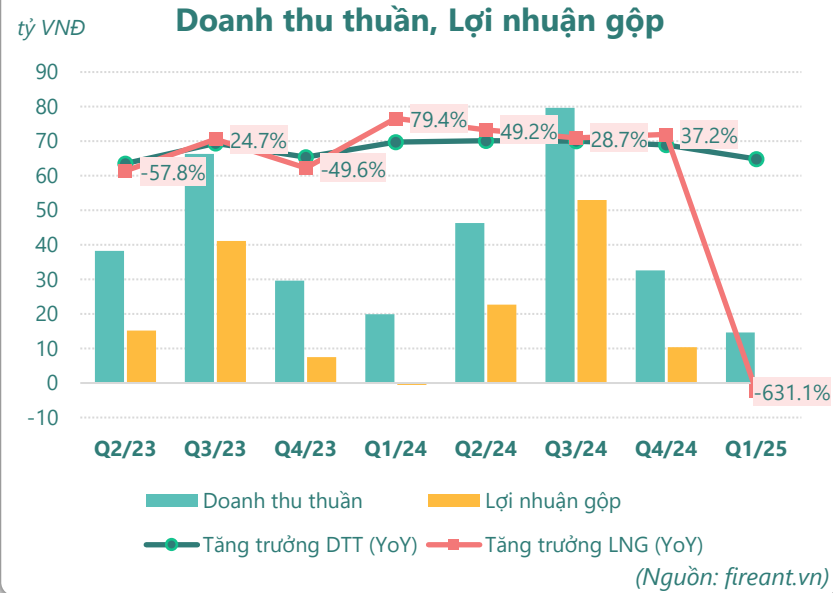
DT thuần 2024
178
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.0 18.1%

LN thuần 2024
57.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.6 116%

LN sau thuế 2024
54.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0 125%



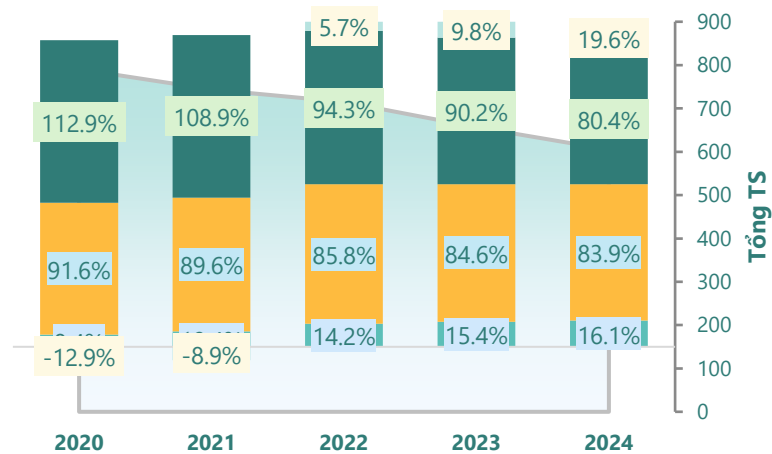
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

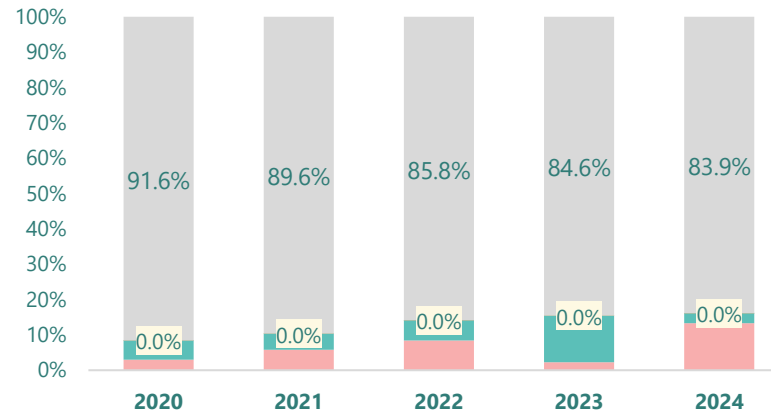
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

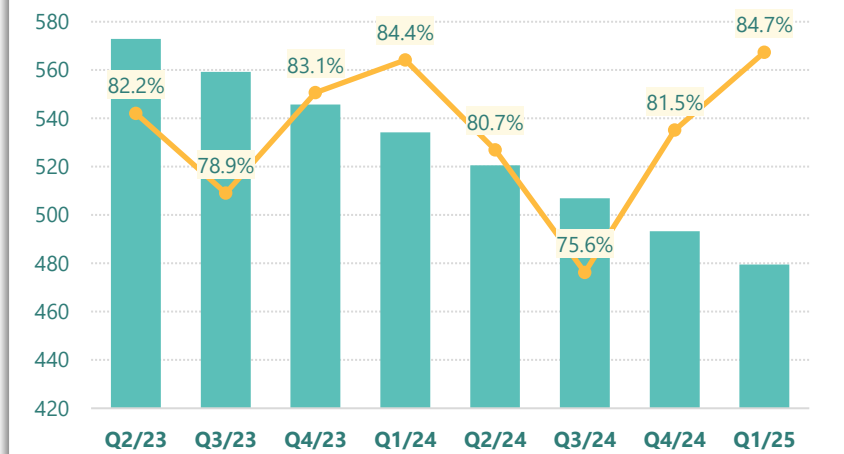


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

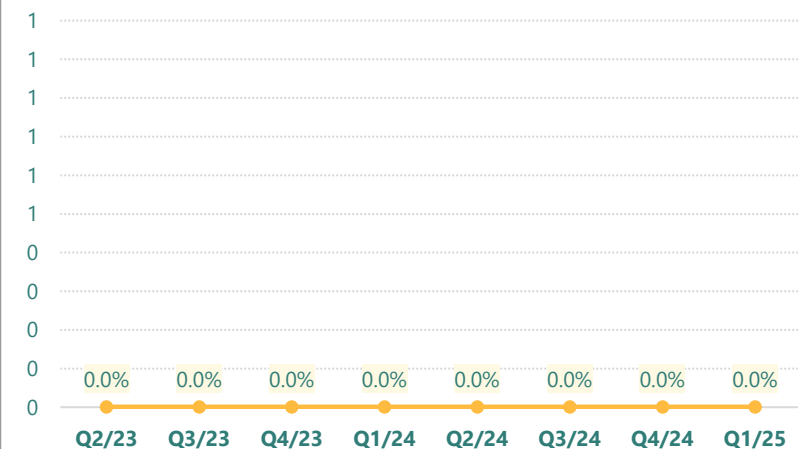


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

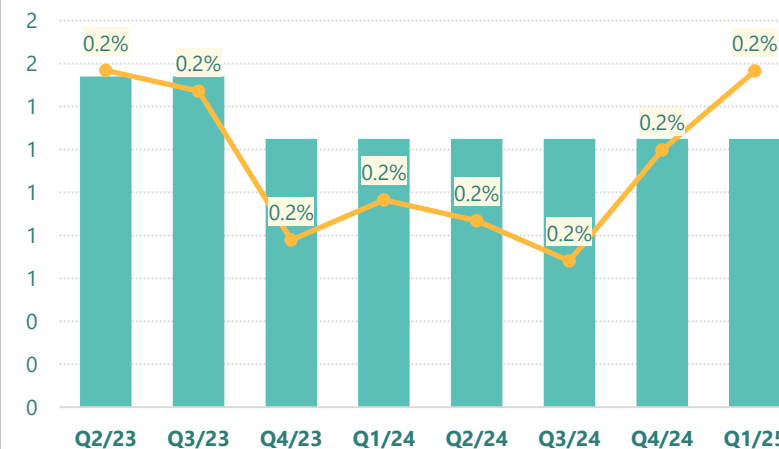


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

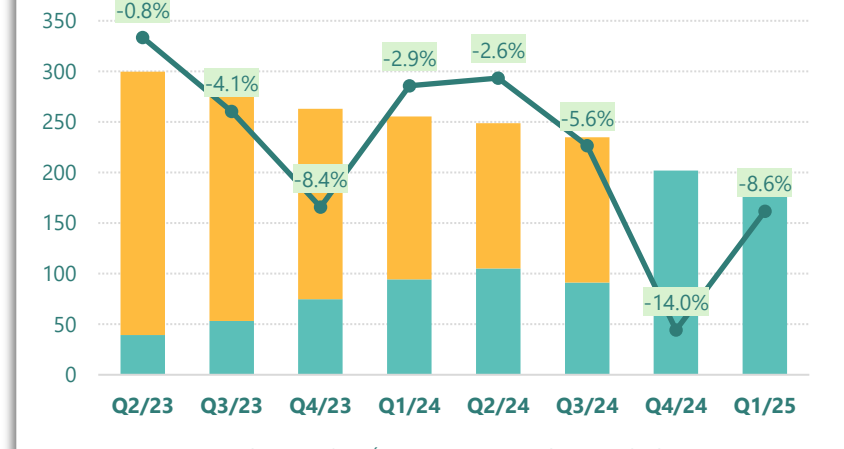


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

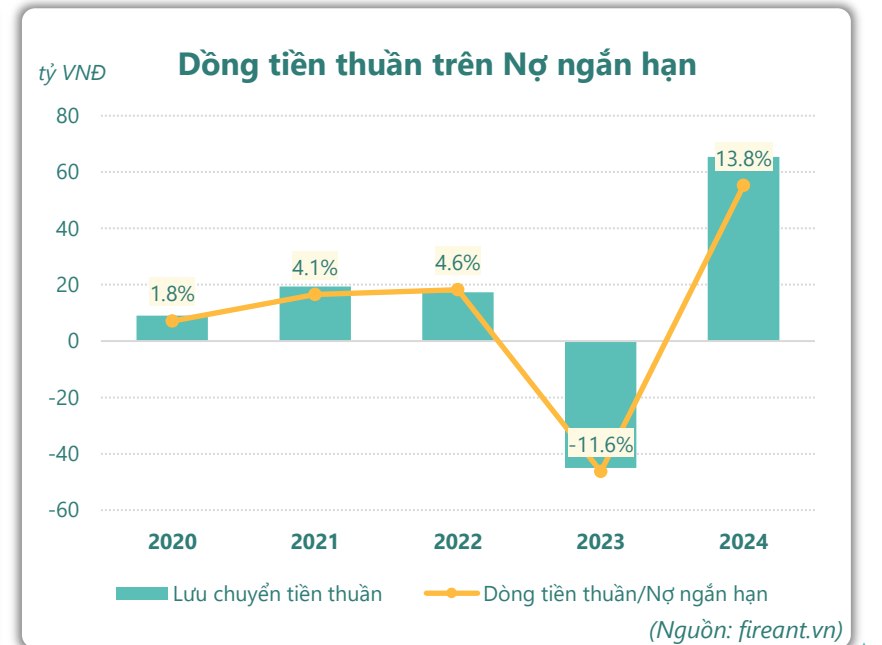
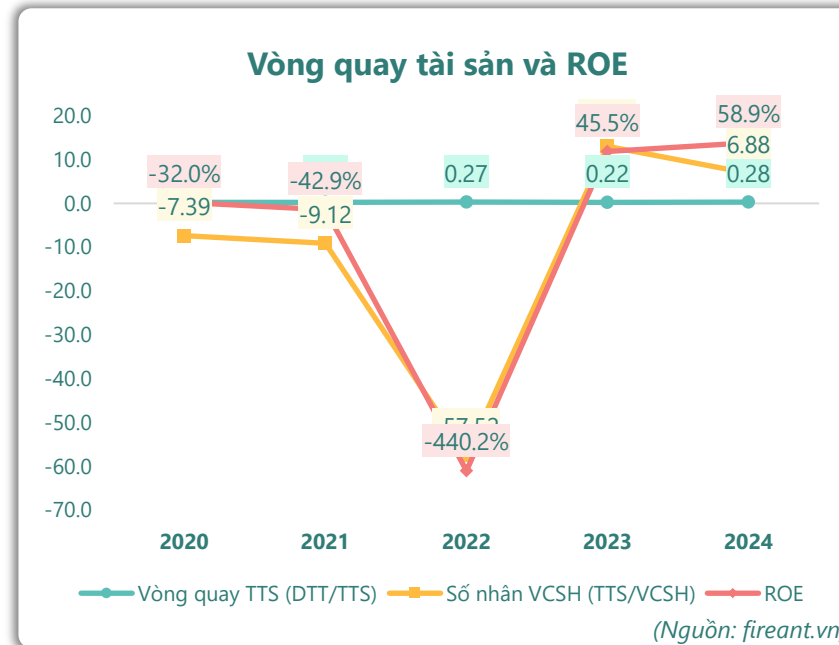
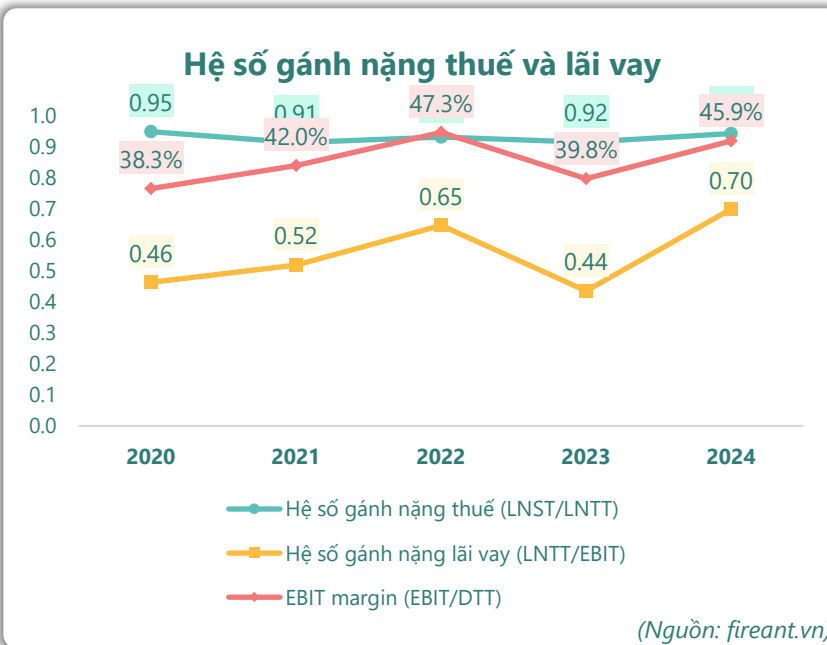
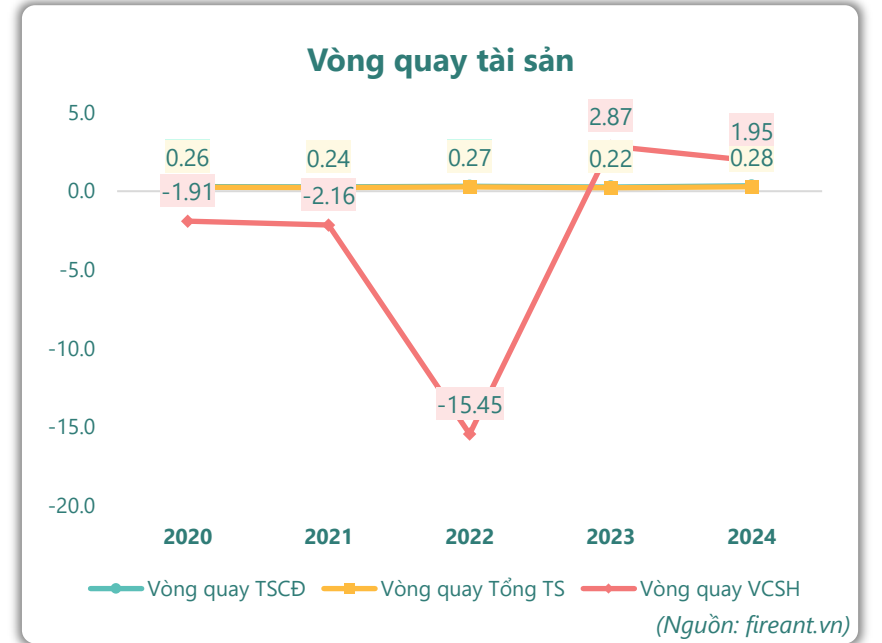
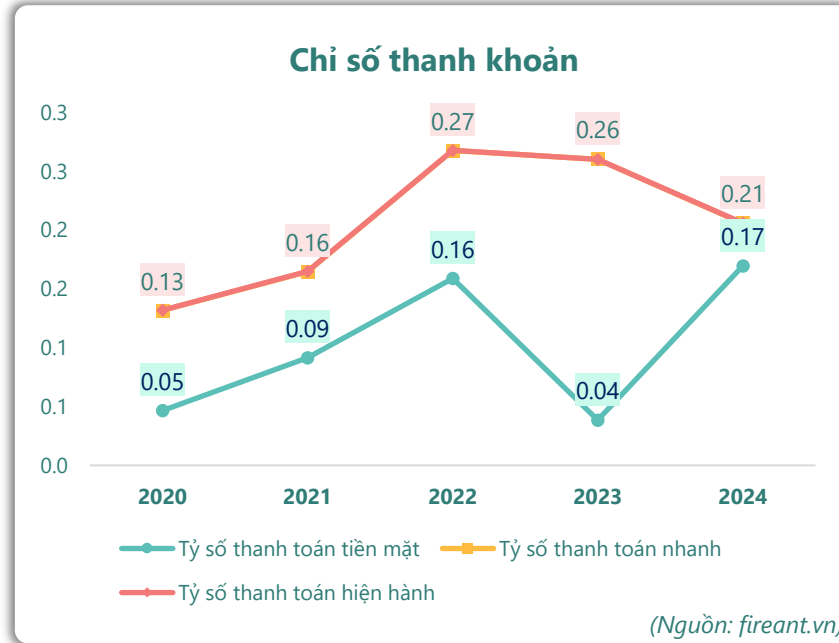
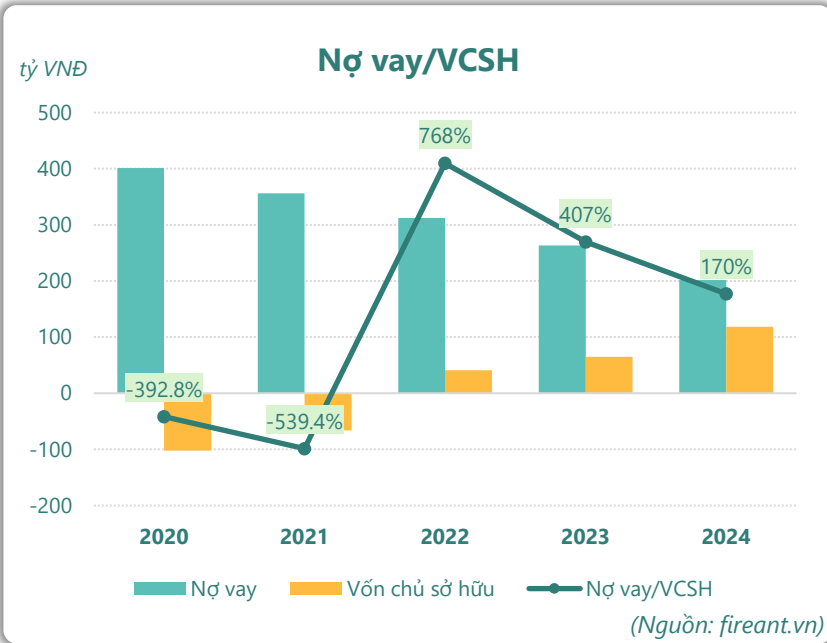


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	14.6	19.9	-26.6%	178	151	18.1%
Giá vốn hàng bán	19.0	20.5	-7.1%	93.1	90.3	3.0%
Lợi nhuận gộp	-4.42	-0.60	-637%	85.4	60.8	40.4%
Doanh thu HĐTC	0.24	0.99	-75.9%	2.24	5.11	-56.1%
Chi phí TC	4.35	7.90	-45.0%	24.7	34.1	-27.5%
Chi phí lãi vay	4.35	6.44	-32.5%	24.7	34.0	-27.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.18	1.39	-15.0%	5.87	5.46	7.4%
LN thuần từ HĐKD	-9.71	-8.90	-9.1%	57.0	26.4	116%
Lợi nhuận khác	0	0.30	-100%	0.24	-0.20	219%
LN trước thuế	-9.71	-8.60	-12.9%	57.3	26.2	119%
Lợi nhuận sau thuế	-9.71	-8.60	-12.9%	54.0	24.0	125%
LNST của CĐ cty mẹ	-9.71	-8.60	-12.9%	54.0	24.0	125%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.7	9.11	9.21	12.2	52.2	-3.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.51	13.3	30.5	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.2	-7.72	-6.60	-14.0	-32.8	-17.4
Tiền đầu kỳ	16.0	15.0	29.7	62.8	61.0	80.4
Lưu chuyển tiền thuần	-1.04	14.7	33.1	-1.82	19.4	-20.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.0	29.7	62.8	61.0	80.4	59.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	566	605	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	73.9	97.6	-24.3%
Tiền và tương đương tiền	59.5	80.4	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.2	16.9	-15.6%
Hàng tồn kho	0.13	0.13	4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.17	-74.3%
Tài sản dài hạn	492	508	-3.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	480	493	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.25	1.25	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.2	13.1	-14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	457	486	-6.1%
Nợ ngắn hạn	445	474	-6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	202	-8.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.61	2.38	9.8%
Nợ dài hạn	12.2	12.7	-3.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	109	119	-8.2%
Vốn chủ sở hữu	109	119	-8.2%
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

